TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2019/DS-PT
Ngày 02-12-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Ông Trần Văn Lực

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên

Ông Lê Thành Trung

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Huỳnh Bích Nhân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 93/2019/TLPT- DS ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh đất).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 267/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Dương Văn B, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 13/11/2018 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Đặng Văn T, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn:*

1. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1958 (vợ ông B, có mặt);

2. Anh Dương Minh Đ, sinh năm 1989 (con ông B, có mặt);

3. Chị Dương Thị Bích H, sinh năm 1980 (con ông B, vắng mặt);

4. Anh Dương Minh Cảnh, sinh năm 1983 (con ông B, vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của chị Dương Thị Bích H, anh Dương Minh C: Bà Đặng Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền 13/11/2018 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958 (vợ ông T, vắng mặt);

2. Anh Đặng Văn P, sinh năm 1977 (con ông T, vắng mặt);

3. Chị Đặng Thị T2, sinh năm 1979 (con ông T, vắng mặt);

4. Chị Đặng Thị M (M), sinh năm 1982 (con ông T, vắng mặt);

5. Chị Đặng Thị Ngọc H, sinh năm 1985 (con ông T, vắng mặt);

6. Chị Đặng Thị Điền C, sinh năm 1987 (con ông T, có mặt)

7. Anh Đặng Nhựt T3, sinh năm 1980 (con ông T, có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T1, anh Đặng Văn P1, chị Đặng Thị T2, chị Đặng Thị M (M), chị Đặng Thị Ngọc H: Anh Đặng Nhựt T3, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 14/3/2018, ngày 13/11/2018 và ngày 20/11/2018 (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Đặng Văn T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2017 của nguyên đơn ông Dương Văn B và các lời khai trong quá trình tố tụng bà Đặng Thị L là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày*:

Ngày 13 tháng 7 năm 1996, Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.500m^2, thửa số 165, loại đất ở - quả, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp R, xã Đ, huyện C do ông Dương Văn B đại diện hộ gia đình đứng tên. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của người khác vào năm 1982.

Giáp thửa đất số 165 về hướng Bắc là thửa đất số 150 của ông Đặng Văn T diện tích 5.450m^2. Phần đất tiếp giáp giữa 02 bên là một con mương có chiều dài khoảng 100m (thực đo 106,4m) có 02 đoạn: Đoạn mương ở hướng Tây giáp sông R khoảng 30m (thực đo 29,5m) là đất trồng lá đã có sẵn đường nước, đoạn mương còn lại trở về hướng Đông giáp đường bê tông do ông T đào. Hiện trạng sử dụng đất thì phần mương do ông T đào trở về thửa đất 165 do ông T sử dụng, giáp mương là đất vườn thuộc quyền sử dụng của ông B nên gia đình có trồng các loại cây như: Dừa, tre, cau, mù u… Đoạn mương ở hướng Tây là đất trồng lá, hai bên sử dụng ranh theo đường nước có sẵn, nhưng thời gian gần đây ông T đốn lá lấn sang phần đất của ông B.

Do hiện nay ông T cắm trụ đá 02 đầu không đúng ranh, cụ thể:

- Trụ ranh ở hướng Đông ông T cắm tính từ mương ông T đào lấn qua phần đất vườn của ông B 0,5m. Theo vị trí trụ ranh này thì các loại cây như dừa, mù u, tre… do ông B trồng trước khi ông T đào mương thuộc phần đất của ông T.

- Trụ ranh ở hướng Tây ông T cắm lấn sang phần đất lá của ông B đang sử dụng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết xác định ranh đất giữa 02 bên là ranh thẳng, vị trí trụ ranh 02 đầu cụ thể như sau: Trụ ranh ở hướng Đông: Tính từ trụ ranh do ông T cắm kéo thẳng về hướng Bắc đến trụ ranh ông B xác định là 1,9m; trụ ranh ở hướng Tây: Tính từ trụ ranh do ông T cắm kéo thẳng về hướng Bắc đến trụ ranh ông B xác định là 5,7m.

****** *Bị đơn ông Đặng Văn T trình bày*:

Gia đình ông có thửa số 150, diện tích đất 5.450m^2 giáp với thửa đất 165 của vợ chồng ông Dương Văn B bà Đặng Thị L như bà L trình bày. Nguồn gốc đất của ông bà để lại, gia đình ông sử dụng trước năm 1975 cho đến nay.

Phần đất tiếp giáp giữa hai bên hiện trạng là con mương như bà L khai, con mương có 02 đoạn: Đoạn mương ở hướng Tây giáp sông R là đất trồng lá đã có sẵn đường nước, đoạn mương còn lại trở về hướng Đông vào năm 2003 ông thỏa thuận với bà L thuê máy đào mương được bà L đồng ý. Khi đó ông đào chưa hết ranh nhưng hai bên thỏa thuận ranh đất ở đoạn này là nơi tiếp giáp giữa phần mương và phần đất vườn của bà L. Đối với trụ ranh 02 đầu, hai bên đã thống nhất cắm trước khi ông thuê máy đào mương, quá trình canh tác đất gia đình ông sử dụng đúng ranh không có lấn đất của bà L.

Nay ông B, bà L cho rằng gia đình ông lấn đất và yêu cầu Tòa án xác định vị trí ranh đất theo trụ ranh bà L cắm ông không đồng ý. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết ranh đất giữa gia đình ông và gia đình bà L theo trụ ranh ông đã xác định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, bị đơn đều có lời khai và yêu cầu như nguyên đơn, bị đơn.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn B.

- Công nhận diện tích 159m^2 và tài sản là cây lâu năm (gồm: 12 cây cau trên 08 năm tuổi; 03 cây mù u có vòng kính (phi) 25cm; 01 cây dừa hai năm tuổi; 01 cây bàng nhớt có vòng kính (phi) 10 cm và 03 cây tre có chiều cao trên bốn mét) trên diện tích 159m^2 đất cho hộ ông Dương Văn B quản lý, sử dụng (hộ ông Dương Văn B gồm: Ông Dương Văn B, bà Đặng Thị L, bà Dương Thị Bích H, ông Dương Minh C và ông Dương Minh Đ).

- Buộc hộ ông Đặng Văn T gồm: Ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị Điền C, ông Đặng Nhựt T3, bà Nguyễn Thị T1, ông Đặng Văn P, bà Đặng Thị Ngọc H, bà Đặng Thị Trường V, bà Đặng Thị T2, bà Đặng Thị M (M) và em Đặng Thị Huyền T4 có nghĩa vụ giao diện tích 159m^2 đất cho hộ ông Dương Văn B quản lý, sử dụng. Vị trí đất:

+ Hướng Đông giáp với đường bê tông, có số đo 1,9 mét.

+ Hướng Tây giáp với sông R, có số đo là 1,4 mét.

+ Hướng Bắc giáp thửa số 150, có số đo 106 mét.

+ Hướng Nam giáp thửa 165 và thửa 532, có số đo 106,4 mét.

(Vị trí đất kèm theo sơ đồ khu đất và Công văn số 220/VPĐKĐĐ-KTĐC, ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn B đối với diện tích chênh Lch là 138m^2 so với đơn khởi kiện.

3. Nghiêm cấm các bên đương sự không được đào phá, hủy hoại đất trên diện tích tranh chấp 159m^2, kể cả các giao dịch dân sự, để đảm bảo thi hành án dân sự khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/7/2019 ông Đặng Văn T kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo kết quả đo đạc năm 2003 chỉnh lý năm 2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Ý kiến phát Bểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn T là không có căn cứ để chấp nhận, bởi vì Tòa án cấp sơ thẩm xét xử căn cứ vào Công văn số 220/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 14/6/2019 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh. Theo tài liệu này thì ông T xác định ranh đất không đúng; bà L xác định ranh đất ở hướng đường bê tông (hướng Đông) là có cơ sở, nhưng trụ ranh ở hướng Tây (hướng sông R) bà L xác định không đúng tư liệu khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Dương Văn B có thửa đất số 165 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 13/7/1996 bằng 4.500m^2. Giáp ranh đất của ông B về hướng Bắc là thửa đất số 150 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Đặng Văn T diện tích 5.450m^2. Hai thửa đất này cùng tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[2] Theo lời khai của ông T thì ranh đất của ông và đất bà L trước đây không có tranh chấp, nên vào năm 2003 ông đã thuê máy đào mương trên phần đất của ông giáp với đất của bà L, vị trí mương đào cách sông R trở về hướng Đông khoảng 30m. Quá trình sử dụng thì phần mương là của ông, trên bờ liếp là của bà L.

[3] Bà L khai khi ông T đào mương đã đào lấn qua đất của bà. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà L thống nhất ranh đất ở hướng Đông giáp đường bê tông là phần tiếp giáp giữa mương ông T đào và phần đất vườn của bà (tức là từ trụ ranh do ông T cắm dời về hướng Bắc 0,5m) như ý kiến của ông T.

[4] Xét thấy việc xác định trụ ranh đất ở hướng Đông của bà L là phù hợp với hiện trạng sử dụng đất của các bên, thực tế thì ông T cắm trụ ranh trên liếp của bà L

nhưng ông T không có sử dụng phần đất này mà chỉ sử dụng phần mương. Lời khai của hai bên đương sự tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với lời khai của các bên tại Tòa án cấp phúc thẩm là: Mương của ông T, trên bờ liếp là của bà L. Tòa án cấp sơ thẩm khi xét xử không căn cứ vào tình tiết này của vụ án mà xác định ranh đất theo kết luận của cơ quan chuyên môn tại Công văn số 220/VPĐKĐĐ-KTĐC, ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh là không phù hợp với thực tế sử dụng đất của các bên.

[5] Về vị trí trụ ranh ở hướng Tây (hướng sông R): Theo lời khai của các bên thì khi ông T đào mương không có đào đoạn này mà xác định theo thỏa thuận là ranh thẳng kéo từ trụ ranh hướng Đông theo mương đào đến sông R. Nhưng vị trí trụ ranh này cả hai bên xác định đều không có căn cứ pháp lý, cũng không bên nào chứng minh được ranh đất cụ thể ở vị trí nào. Đất của nguyên đơn và bị đơn đều được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1996, sau đó có chỉnh lý, đo đạt nhưng chưa cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T kháng cáo yêu cầu giải quyết theo kết quả đo đạc năm 2003 chỉnh lý năm 2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện C là không có cơ sở để chấp nhận, bởi vì tài liệu này chưa được công bố. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm ông T yêu cầu thẩm định lại đất tranh chấp, kết quả thẩm định theo Công văn số 457/VPĐKĐĐ-KTĐC, ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh không thay đổi so với kết quả thẩm định tại Công văn số 220/VPĐKĐĐ-KTĐC, ngày 14 tháng 6 năm 2019 nêu trên.

[6] Từ những tình tiết của vụ án như trên, không có căn cứ chấp nhận ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Kháng cáo của ông T có cơ sở để chấp nhận một phần, nên sửa án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên vị trí trụ ranh ở hướng Tây như án sơ thẩm đã tuyên, trụ ranh ở hướng Đông xác định theo hiện trạng sử dụng như ý kiến trình bày của ông T và bà L tại nội dung nhận định [2] và [3].

[7] Về án phí chi phí tố tụng: Do sửa án sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí phúc thẩm, chi phí khảo sát diện tích đất tranh chấp buộc mỗi bên phải chịu 50% .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đặng Văn T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Xác định ranh giới giữa thửa đất số 165 của hộ gia đình ông Dương Văn B và thửa đất số 150 của hộ gia đình ông Đặng Văn T là ranh thẳng. Vị trí trụ ranh tính theo Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 457/VPĐKĐĐ-KTĐC, ngày 27

tháng 11 năm 2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh được đính kèm theo Bản án này, cụ thể như sau:

- Trụ ranh ở hướng Đông (giáp đường bê tông): Từ vị trí mốc trụ đá (2) ông T xác định kéo về hướng Bắc là 0,5m (gọi là vị trí A).

- Trụ ranh ở hướng Tây (giáp sông R): Từ vị trí mốc trụ đá (3) ông T xác định kéo về hướng Bắc 1,4m (gọi là vị trí B).

Ranh giới giữa thửa đất số 165 của hộ gia đình ông Dương Văn B và thửa đất số 150 của hộ gia đình ông Đặng Văn T được nối từ vị trí A đến vị trí B.

Buộc ông Đặng Văn T cùng các thành viên trong gia đình gồm bà Nguyễn Thị Tô, anh Đặng Văn Phong, chị Đặng Thị T2, chị Đặng Thị M (M), chị Đặng Thị Ngọc H, chị Đặng Thị Điền C, anh Đặng Nhựt T3 di dời các mốc trụ đá (2), mốc trụ đá (3) về đúng vị trí đã tuyên ở phần trên; đồng thời có trách nhiệm giao cho ông Dương Văn B, bà Đặng Thị L, anh Dương Minh Đ, chị Dương Thị Bích H, anh Dương Minh C phần đất như ranh giới đã được xác định.

2. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản tại Tòa án cấp sơ thẩm là 4.643.000 đồng. Buộc ông Dương Văn B và ông Đặng Văn T mỗi bên phải chịu 50% bằng 2.321.500 đồng *(hai triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn năm trăm đồng)*. Do ông Dương Văn B đã nộp tạm ứng trước, nên cơ quan thi hành án dân sự thu từ ông Đặng Văn T số tiền 2.321.500 đồng *(hai triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn năm trăm đồng)* để giao trả lại cho ông Dương Văn B.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại Tòa án cấp phúc thẩm là 8.589.061 đồng. Buộc ông Dương Văn B và ông Đặng Văn T mỗi bên phải chịu 50% bằng 4.294.530 đồng *(bốn triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm ba mươi đồng)*. Do ông Đặng Văn T đã nộp tạm ứng trước, nên cơ quan thi hành án dân sự thu từ ông Dương Văn B số tiền 4.294.530 đồng *(bốn triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm ba mươi đồng)* để hoàn trả cho ông Đặng Văn T.

3. Về án phí:

Do ông Dương Văn B và ông Đặng Văn T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho ông Dương Văn B 483.000 đồng *(bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Bên lai thu số 0014550 ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Lực

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Càng Long;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Lực